

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 318/2022/HNGĐ-ST*

*Ngày: 14-20/7/2022*

*V/v: “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung,  
công nợ”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Thịnh.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

*- Bà Phùng Thị Chiền.*

*- Ông Nguyễn Xuân Thuật.*

*- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Bình - Kiểm sát viên.*

Trong ngày 14-20/7/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2021/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “ *Tranh chấp ly hôn, tài sản chung, công nợ*”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXX-ST ngày 24 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

*+ Nguyên đơn: Chị Lê Thị X, sinh năm: 1984;*

*HKTT: Thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội.*

*+ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm: 1974;*

*HKTT: Thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội.*

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1956;

HKTT: Thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội.

(Chị X, anh L, bà X đều có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 18/10/2021, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị X trình bày:* Chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn L tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Hà Nội vào ngày 24/09/2014, Cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc trong thời gian được một năm sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và quan điểm sống bất đồng không hòa hợp. Gia đình anh L đã đuổi tôi đi rồi anh L lại xin lỗi đề nghị tôi quay về sống đoàn tụ nhưng sống được một thời gian lại phát sinh mâu thuẫn, khi phát sinh mâu thuẫn thì mẹ chồng và chồng tôi đuổi tôi ra khỏi nhà. Tình trạng hôn nhân dẫn đến bất đồng quan điểm đi vào bế tắc và kéo dài trầm trọng không thể cứu vãn được. Chúng tôi đã ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

+ *Về con chung:* Có 01 con chung, cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/06/2015. Hiện nay con chung đang ở với chị X. Khi ly hôn chị X có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị X yêu cầu anh L phải cấp dưỡng số tiền 2.000.000đ/ tháng để chị nuôi cháu D, cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2022.

+ *Về tài sản chung:* Chị X xác định, chị và anh L có tài sản chung là 01 ngôi nhà 5 gian, mái thái, diện tích: 140 m<sup>2</sup> xây dựng tháng 2 năm 2020. Chị X cho rằng chi phí xây nhà là do chị đi buôn bán ở Hà Nội gửi tiền về để anh L xây dựng nhà cửa. Nay chị X đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng làm ba phần, chị và anh L mỗi người một phần, bà X có công sức trong việc xây nhà nên đề nghị bà X được hưởng 1 phần. Chị X có nguyện vọng được thanh toán giá trị bằng tiền.

Đối với công trình phụ là nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà bếp, tổng diện tích: 7,5 m<sup>2</sup>. Một bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympic, mua năm 2016. Một ti vi nhãn hiệu Samsung 32 inch, mua năm 2018. Hai chiếc điều hoà nhãn hiệu Caper, mua năm 2019. 01 máy khoan giếng, nhãn GJ của Trung Quốc sản xuất, mua năm 2016. Chị X yêu cầu chia đôi cho chị

và anh L mỗi người một nửa. Ngoài ra, chị và anh Nguyễn Văn L không có tài sản chung nào khác. Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nào khác.

+ *Về nợ chung*: Chị X xác định đối với khoản nợ do chị tự vay trong thời kỳ hôn nhân thì chị tự đứng ra trả nợ và không yêu cầu anh L phải trả cùng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại giấy khai ngày 27/10/2021, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn L trình bày*: Anh Nguyễn Văn L và chị Lê Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Hà Nội vào ngày 24/09/2014 như chị X vừa trình bày. Sau khi kết hôn chúng tôi về ở với nhau ngay và sống tại nhà tôi, hai vợ chồng sống hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do chị X có mâu thuẫn với mẹ chồng và các anh em của tôi nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Do chị X ghen tuông nghi ngờ tôi nói lại tình cảm với vợ cũ. Chị X tự bỏ nhà đi từ năm 2016 đến năm 2018 mới quay về đoàn tụ với gia đình tôi. Đến ngày 28/4/2021 AL tôi và chị X xảy ra mâu thuẫn nên chị X bỏ đi, chúng tôi ly thân từ đó cho đến nay cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng mỗi người sống một nơi không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị X làm đơn xin ly hôn, tôi nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn.

+ *Về con chung*: Có 01 con chung, cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/06/2015. Hiện nay con chung đang ở với chị X. Khi ly hôn anh L có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh L không yêu cầu chị X phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung*: Anh L trình bày những tài sản của chị X vừa trình bày là có thật, là tài sản của hộ gia đình chứ không phải của riêng vợ chồng tôi.

- Đối với tài sản là ngôi nhà trước khi cưới chị X thì gia đình tôi sống ngôi nhà cấp 4 do các cụ để lại đến năm 2009 thì bố tôi ông Nguyễn Kim Châu qua đời, đến tháng 2 năm 2020 mẹ anh là bà X có đứng ra đập nhà cũ đi và xây nhà cấp 4 và công trình phụ như sân gạch, nhà tắm và tường bao như hiện nay. Vợ chồng tôi đã đứng ra vay tiền để xây nhà đến năm 2021 thì mẹ tôi đã bán diện tích đất là 138m<sup>2</sup> để trả toàn bộ số tiền xây nhà và cho tôi tiền trả nợ do làm ăn thua lỗ. Bản thân chị X thời gian từ năm 2018-2019 đã xuống Hà Nội bán hàng hoa quả và gửi tiền về hàng tháng cho tôi để đóng tiền học và trả nợ ngân hàng có tháng chị X gửi 2,5 triệu đồng có tháng thì gửi 4,5 triệu đồng. Đến năm 2020 thì chị X chơi họ nên đã đưa cho tôi số tiền 30 triệu đồng để phụ vào tiền làm

nhà, còn sang năm 2021 thì chị X đưa thêm cho tôi 3,5 triệu đồng còn lại không đưa cho tôi bất cứ khoản tiền nào. Do đó tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết và tôi không đồng ý chia tài sản là ngôi nhà và công trình phụ vì không phải là tài sản chung của vợ chồng tôi. Đối với chiếc điều hoà thì chị X có đưa cho tôi số tiền là 7 triệu đồng để tôi đi mua nên tôi xác định đây là tài sản chung của vợ chồng tôi. Đối với chiếc máy khoan là tài sản của riêng tôi vì khi đó chị X đã bế con ra khỏi nhà nên không liên quan gì đến việc mua bán trên. Đối với chiếc ti vi, bình nóng lạnh thì chị X không có đóng góp gì nên anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Về nợ chung*: Tôi mua máy khoan do không có đủ tiền nên tôi đã vay anh Đỗ Văn P1, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Thôn Mai Trai, xã V, huyện B, Hà Nội số tiền: 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Mua cần khoan tôi có vay của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, Hà Nội số tiền: 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Nợ tiền hàng mua ống nhựa để khoan giếng đối với ông Nguyễn Bá C, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, Hà Nội số tiền: 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*). Nợ ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, phòng giao dịch V số tiền: 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Tổng số nợ là: 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). Tôi đề nghị Toà án chia đôi số nợ trên cho tôi và chị X.

\* *Tại bản tự khai ngày 29/3/2022, bà Nguyễn Thị X1 trình bày*: Bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn L, nay chị X và anh L đang giải quyết ly hôn tại Tòa án huyện B thì đối với tài sản là diện tích đất 650m<sup>2</sup>, nguồn gốc đất là do ông cha để lại cho vợ chồng bà, nay chồng bà mất đi thì bà là người đứng ra sử dụng từ trước khi anh L lấy chị X. Đến năm 2020 thì bà làm nhà, khi làm nhà thì bà không có tiền nên phải vay gạch và tiền, xi măng. Khi đó thì anh L và chị X có đưa cho bà số tiền 30 triệu đồng. Ngoài ra anh L và chị X không đóng góp gì cho bà. Đến năm 2021 bà đã bán tổng diện tích đất ruộng là 138 m<sup>2</sup>. Trong đó bán diện tích đất 72,5 m<sup>2</sup> cho anh Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1972 với giá 362.500.000đ (*Ba trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*); Diện tích đất 65,5 m<sup>2</sup> bán cho anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1982 với giá: 327.500.000đ (*Ba trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Tổng giá trị hai mảnh đất là: 690.000.000đ (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*) bà đứng ra trả nợ tiền xây nhà và công trình phụ. Đồng thời trả cho chị X số tiền 30 triệu đồng. Khi tiến hành xây nhà thì anh L là người đứng ra mua vật tư

và thanh toán tiền thì anh L báo với bà là hết tổng số tiền là 560 triệu đồng thì bà đã đưa tiền để anh L thanh toán toàn bộ số tiền trên. Quan điểm của bà X không đồng ý chia tài sản là ngôi nhà và công trình phụ vì bà xác định đây là tài sản của bà.

Đối với khoản vay là 40 triệu đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – phòng giao dịch V với anh Nguyễn Văn L thì Ngân hàng xác nhận anh L hiện nay dư nợ hiện nay là 40 triệu đồng. Quan điểm của Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ trên.

Đối với ông Nguyễn Bá C, anh Nguyễn Văn T1, anh Đỗ Văn T2 đều trình bày có cho anh Nguyễn Văn L vay tiền nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết và không yêu cầu chị X phải cùng trả nợ khoản vay trên.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/03/2022 của Hội đồng định giá tài sản xác định như sau: “ - 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, cửa gỗ, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích 143m<sup>2</sup>, có giá trị: 426.248.680đ (Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng); 01 nhà tắm, nền lát gạch hoa, có sơn tường, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ (Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng); 01 mái tôn màu đỏ, xây dựng năm 2020 có giá trị 12.713.302đ (Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng); 01 sân lát bằng gạch đỏ, lát năm 2020, diện tích: 98,8m<sup>2</sup> có giá trị: 23.876.000đ (Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); 01 ti vi nhãn hiệu Samsung, 32 inch mua năm 2018 có giá trị: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); 02 chiếc điều hòa nhãn hiệu Caper mua năm 2019 có giá trị: 7.000.000đ (Bảy triệu đồng); 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympic mua năm 2015 có giá trị: 1.000.000đ (Một triệu đồng); 01 máy khoan giếng, đầu máy nổ bằng động cơ Diezen có giá trị: 12.610.000đ (Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng. Tổng giá trị tài sản là: 493.120.906đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn chín trăm linh sáu đồng)”.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải về hôn nhân, con chung, tài sản

chung, riêng, công sức, công nợ cho chị X, anh L nhiều lần nhưng không thành. Tại phiên tòa hôm nay chị X, anh L, bà X1 vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm: Việc Tòa án nhân dân huyện B thụ lý đơn của chị Lê Thị X là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định tại Điều 171 BLTTDS. Sau khi ra Quyết định xét xử Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự và Viện Kiểm sát đúng thời hạn. Tòa án đã chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS. VKS căn cứ vào khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 43; Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 61; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX: *Về hôn nhân*: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh L đã trầm trọng kéo dài, chị X và anh L không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, sống không có hạnh phúc, chị X xin ly hôn, anh L đồng ý ly hôn chị X, do vậy đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn L. *Về con chung*: Có một con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/6/2015; nguyện vọng của chị X xin được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tiến D đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu anh L cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng để chị nuôi dưỡng cháu D; nguyện vọng của anh L xin được nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu chị X phải cấp dưỡng nuôi con chung. Viện kiểm sát thấy rằng hiện nay cháu D đã đủ 7 tuổi được xem xét nguyện vọng, nguyện vọng cháu D xin được ở cùng chị X, do vậy đề nghị giao cháu D cho chị X được nuôi dưỡng cho đến khi cháu D trưởng thành, đủ 18 tuổi là phù hợp pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị X đề nghị anh L cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng là hoàn toàn phù hợp, bố mẹ cùng có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung. Buộc anh Nguyễn Văn L phải cấp dưỡng số tiền 2.000.000đ/tháng cho chị X để chị X nuôi dưỡng cháu D. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2022 cho đến khi cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. *Về tài sản chung*: Đối với tài sản trên đất là 01 ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 2020, nền lát gạch hoa, cửa gỗ, tổng diện tích 143m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm, xây dựng năm 2020; 01 mái tôn; 01 sân lát năm 2020, diện tích: 98,8m<sup>2</sup>; 01 ti vi; 02 chiếc điều hòa; 01 bình nóng lạnh; 01 máy khoan giếng. Tổng giá trị tài sản là: 493.120.906đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu một

trăm hai mươi nghìn chín trăm linh sáu đồng) xác định là tài sản chung của chị X, anh L, bà X. Đề nghị HĐXX giao cho anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X được sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản trên đất gồm: “ - 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, cửa gỗ, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích  $143m^2$ , có giá trị: 426.248.680đ (Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng); 01 nhà tắm, nền lát gạch hoa, có sơn tường, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ ( Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng); 01 mái tôn màu đỏ , xây dựng năm 2020 có giá trị 12.713.302đ (Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng); 01 sân lát bằng gạch đỏ, lát năm 2020, diện tích:  $98,8m^2$  có giá trị: 23.876.000đ ( Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); 01 ti vi nhãn hiệu Samsung, 32 inch mua năm 2018 có giá trị: 1.500.000đ ( Một triệu năm trăm nghìn đồng); 02 chiếc điều hòa nhãn hiệu Caper mua năm 2019 có giá trị: 7.000.000đ ( Bảy triệu đồng); 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympic mua năm 2015 có giá trị: 1.000.000đ ( Một triệu đồng); 01 máy khoan giếng, đầu máy nổ bằng động cơ Diezen có giá trị: 12.610.000đ ( Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng. Tổng giá trị tài sản là: 493.120.906đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn chín trăm linh sáu đồng)”. Đối trừ số tiền anh L, bà X phải thanh toán cho chị X là:  $493.120.906đ : 3 = 164.373.635đ$  (Một trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng). Về nợ chung: Đối với các khoản nợ mà anh L yêu cầu, phía Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- PGD V, ông Nguyễn Bá C, anh Nguyễn Văn T1, anh Đỗ Văn T2 đều có văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, ông C, anh T1, anh T2 có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Về án phí: Chị Lê Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X1 phải chịu án phí dân sự về tài sản theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về tố tụng*: Chị Lê Thị X khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn L, trú tại thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội. Do vậy việc Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015].

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân giữa chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn L là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Hà Nội vào ngày 24/09/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau ngay và sống tại nhà anh L. Cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc trong thời gian được một năm sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và quan điểm sống bất đồng không hòa hợp. Do chị X nghi ngờ anh L với vợ cũ, khi xảy ra mâu thuẫn thì anh L đuổi chị X đi và chị X tự bỏ nhà đi. Sau đó anh L lại xin lỗi đề nghị chị X quay về sống đoàn tụ được một thời gian thì mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu. Chị X và anh L sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay chị X và anh L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống không có hạnh phúc, chị X và anh L không thể chung sống hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, chị X xin ly hôn, anh L cũng đồng ý ly hôn chị X. HĐXX thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh L đã trầm trọng kéo dài, chị X và anh L không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, sống không có hạnh phúc, do vậy HĐXX căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của chị X và anh L là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] *Về con chung*: Có một con chung, là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/6/2015; Xét nguyện vọng chị X, anh L đều xin nhận nuôi dưỡng con chung là hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay chị X có nguyện vọng xin nhận nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tiến D đến khi đủ 18 tuổi. Anh L cũng có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi. HĐXX thấy rằng hiện nay cháu D đã đủ 7 tuổi được xem xét nguyện vọng, tại phiên tòa hôm nay, cháu D có nguyện vọng xin được ở cùng chị X, do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị X, chấp nhận nguyện vọng của cháu D, giao cháu D cho chị X được nuôi dưỡng cho đến khi cháu D trưởng thành, đủ 18 tuổi là phù hợp và đúng pháp luật.



- Về cấp dưỡng nuôi con chung : Chị X yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền: 2.000.000đ/ tháng là hoàn toàn phù hợp, do vậy HĐXX buộc anh Nguyễn Văn L phải cấp dưỡng số tiền 2.000.000đ/tháng để chị X nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tiến D cho đến khi cháu D tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác là có căn cứ, đúng pháp luật, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2022.

- Về quyền thăm nom chăm sóc con chung: Anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] *Về tài sản chung, công sức:*

Xét yêu cầu của chị Lê Thị X cho rằng toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng kiên cố và tài sản trên đất gồm: là 01 ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 2020, nền lát gạch hoa, cửa gỗ, tổng diện tích 143m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm, xây dựng năm 2020 01 mái tôn; 01 sân lát năm 2020, diện tích: 98,8m<sup>2</sup>; 01 ti vi; 02 chiếc điều hòa; 01 bình nóng lạnh; 01 máy khoan giếng. Tổng giá trị tài sản là: 493.120.906đ (*Bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn chín trăm linh sáu đồng*) đều là tài sản chung của chị và anh Nguyễn Văn L trong thời kỳ hôn nhân và có công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị X1. Chị X cho rằng chị đi làm ở Hà Nội có gửi tiền hàng tháng về cho anh L nuôi con và trả tiền nhà. Chị X yêu cầu chia ba tài sản là nhà và công trình xây dựng kiên cố. Tài sản là ti vi, tủ lạnh, điều hòa, máy khoan giếng chị đề nghị chia đôi cho chị và anh L.

Xét yêu cầu của bị đơn anh Nguyễn Văn L cho rằng: Ngôi nhà và các công trình kiên cố là do mẹ anh là bà Nguyễn Thị X1 đứng ra xây dựng và do bà X1 bán đất đi để trả nợ tiền nhà. Đối với tài sản khác do anh tự mua, chị X chỉ đưa cho anh 7 triệu đồng để mua điều hòa và đưa 30 triệu đồng để trả nợ tiền xây nhà nhưng bà X1 mẹ anh khi bán đất đã trả hết lại cho chị X số tiền 30 triệu đồng, anh L không đồng ý yêu cầu của chị X.

Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X1 cho rằng, tài sản là đất do ông cha để lại cho vợ chồng bà, năm 2009 thì ông Nguyễn Kim Châu chồng bà mất đi không để lại di chúc nên không phát sinh thừa kế. Đến năm 2020 thì bà đứng ra xây nhà, khi xây nhà do thiếu tiền thì bà đã bán đất ruộng để lấy tiền trả nợ tiền nhà và trả tiền số tiền 30 triệu đồng cho chị X. Do đó bà khẳng định ngôi nhà và công trình kiên cố trên đất là của bà không phải tài sản chung của chị X và anh L nên bà

không đồng ý chia tài sản trên. Ngoài ra tài sản khác bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

HĐXX nhận thấy: Chị Lê Thị X kết hôn hợp pháp với anh Nguyễn Văn L năm 2014, sau khi kết hôn chị X về chung sống cùng với gia đình anh L, thời điểm năm 2014 khi đó gia đình anh L vẫn đang ở ngôi nhà cấp 4 cũ bốn gian ở thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B. Năm 2009 ông Nguyễn Minh C1 bố anh L chết không để lại di chúc nên không phát sinh thừa kế. Đến năm 2020, do nhu cầu sinh hoạt, cả gia đình bà X1, anh L, chị X đều thống nhất việc xây dựng nhà ở, cải tạo các công trình xây dựng làm nơi sinh hoạt chung cho cả gia đình, các thành viên trong gia đình sử dụng ổn định, sinh con đẻ cái, phát triển tạo dựng tài sản trên đất, kiến thiết xây dựng nhà ở và các công trình kiên cố. Việc đóng góp tài chính thuộc về trách nhiệm chung của các thành viên trong gia đình, lời khai chị X, bà X1, anh L đều xác định: chị X có đi làm và gửi tiền về nhà cho anh L trả nợ tiền làm nhà, số tiền 30.000.000đ, gửi tiền để anh L mua điều hòa số tiền 7.000.000đ. Nay bà X1 cho rằng toàn bộ tiền xây nhà là do bà X bán đất để trả nợ tiền nhà, anh L cho rằng cho bà X1 bán đất đi để trả nợ và không đồng ý chia tài sản cho chị X. Đối với tài sản khác anh L cho rằng cho anh đi vay mượn để mua chứ không phải do chị X đóng góp nên anh không đồng ý chia tài sản cho chị X đề nghị chị X cùng trả nợ.

HĐXX xét thấy: Về nguồn gốc khối tài sản trên đất đang tranh chấp được xây dựng phát triển trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa chị Lê Thị X1 và anh Nguyễn Văn L. Thời điểm xây dựng ngôi nhà mới cấp 4 và các công trình trên đất được xây dựng năm 2020, thời điểm này có chị X, anh L, bà X1 cùng chung sống, sử dụng chung ngôi nhà và các công trình trên đất. Quá trình giải quyết vụ án, anh L và bà X1 không xuất trình được giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc xây nhà. Như vậy xác định các bên đương sự đều không có đủ căn cứ chứng minh ai là người thanh toán tiền, ai là người bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà và các công trình trên đất, không xác định được tài sản trong khối tài sản chung của gia đình. Ai là người bỏ tiền ra mua ti vi, điều hòa, bình nóng lạnh, máy khoan giếng. Việc xây nhà từ tháng 2 năm 2020 mà đến tháng 6 năm 2021 bà X mới bán đất trong khi đó tại phiên tòa hôm nay bản thân anh L cũng thừa nhận trước thời điểm xây ngôi nhà mới anh còn nợ riêng khoảng 400 triệu đồng. Chị X trình bày em trai anh L khi đó nợ nần nhiều. Anh L, bà X1 cùng khẳng định chị X có đưa cho anh và bà X1 số tiền

30.000.000đ để xây nhà. Theo như bà X1 trình bày thì bà đã trả cho lại cho chị X số tiền 30.000.00đ nhưng theo chị X thì đây là tiền bà X1 trả là trị giá của 4 chỉ vàng là của hồi môn của chị khi lấy chồng. Nhưng các bên đương sự không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Do vậy HĐXX sẽ căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình để phân chia tài sản trong trường hợp vợ chồng chung sống chung với gia đình, do các bên đương sự không có tài liệu chứng cứ chứng minh công sức đóng góp nên được xác định các thành viên trong gia đình tại thời điểm xây nhà gồm: chị X, anh L, bà X1 có công sức đóng góp như nhau. Như vậy HĐXX có đầy đủ cơ sở xác định: toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng kiên cố và các vật dụng khác trong gia đình tại thôn Nhuận Trạch, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội gồm: 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích  $143m^2$ , có giá trị: 426.248.680đ (Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng); 01 nhà tắm, nền lát gạch hoa, có sơn tường, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ (Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng); 01 mái tôn màu đỏ, xây dựng năm 2020 có giá trị 12.713.302đ (Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng); 01 sân lát bằng gạch đỏ, lát năm 2020, diện tích:  $98,8m^2$  có giá trị: 23.876.000đ (Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); 01 ti vi nhãn hiệu Samsung, 32 inch mua năm 2018 có giá trị: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); 02 chiếc điều hòa nhãn hiệu Caper mua năm 2019 có giá trị: 7.000.000đ (Bảy triệu đồng); 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympic mua năm 2015 có giá trị: 1.000.000đ (Một triệu đồng); 01 máy khoan giếng, đầu máy nổ bằng động cơ Diezen có giá trị: 12.610.000đ (Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng. Tổng giá trị tài sản là: 493.120.906đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn chín trăm linh sáu đồng)”) Là tài sản chung của chị X, anh L, bà X. Do vậy yêu cầu của anh L, bà X về việc xác định tài sản là ngôi nhà và công trình phụ là của bà X không được chấp nhận. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị X về xác định tài sản trên là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng chị X, anh L và bà X1 và chia theo quy định của pháp luật. Do ngôi nhà và các công trình phụ là vật thể thống nhất nên không thể chia theo hiện vật, sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu công trình xây dựng, vì vậy HĐXX xem xét

chia theo giá trị tài sản chung, các đương sự thanh toán cho nhau bằng tiền, mỗi người hưởng 1/3 giá trị tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật. Khối tài sản trên hiện do anh L và bà X1 đang sở hữu, quản lý, sử dụng, do vậy HĐXX xét giao toàn bộ khối tài sản trên cho anh L, bà X1 được sở hữu, sử dụng. Anh L, bà X1 có trách nhiệm thanh toán 1/3 giá trị tài sản bằng tiền cho chị X là có căn cứ, đúng pháp luật.

Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, HĐXX xét thấy cần phải giao toàn bộ khối tài sản chung cho các bên đương sự bằng hiện vật do các đương sự đang trực tiếp quản lý, sử dụng, các bên đương sự sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho nhau sau khi được đối trừ. Khối tài sản chung được phân chia cụ thể như sau: Giao cho anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích  $143m^2$ , có giá trị 426.248.680đ (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng*);

- 01 nhà tắm, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ (*Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng*);

- 01 mái tôn có giá trị 12.713.302đ (*Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng*);

- 01 tivi có giá trị: 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*);

- 02 chiếc điều hòa có giá trị: 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*);

- 01 bình nóng lạnh có giá trị: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*);

- 01 máy khoan giếng có giá trị: 12.610.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị X được giao sở hữu, sử dụng là: 493.120.906đ (*Bốn trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm linh sáu đồng*). Buộc anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị X1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị X bằng 1/3 giá trị tài sản:  $493.120.906đ : 3 = 164.373.635,đ$  (*Một trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng*).

Tổng giá trị tài chi Lê Thị X nhận được là: 164.373.635,đ ( *Một trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng*).

[5] *Về nợ chung:*

Đối với yêu cầu của chị X, xác định đối với khoản nợ do chị tự vay trong thời kỳ hôn nhân thì chị tự đứng ra trả nợ và không yêu cầu anh L phải trả cùng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị X đều xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh L có yêu cầu xem xét các khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- PGD V, ông Nguyễn Bá C, anh Nguyễn Văn T1, anh Đỗ Văn T2, anh L xác định đây là nợ chung của anh L và chị X và yêu cầu chị X phải có trách trả nợ, anh L yêu cầu chia mỗi người chịu trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- PGD V, ông Nguyễn Bá C, anh Nguyễn Văn T1, anh Đỗ Văn T2 tham gia tố tụng để giải quyết triệt để vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích cho các bên. Nhưng phía Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- PGD V xác định khi vay vốn anh L là người đứng ra vay, tại hợp đồng tín dụng cũng chỉ mình anh L ký xác nhận, anh L vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ với ngân hàng, phía ngân hàng có văn bản từ chối tham gia tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các khoản vay của ông Nguyễn Bá C; anh Nguyễn Văn T1; anh Đỗ Văn T2, trong quá trình giải quyết vụ án các ông Nguyễn Bá C; anh Nguyễn Văn T1; anh Đỗ Văn T2 đều có văn bản xác định đây là khoản vay riêng của anh L, không liên quan chị X, anh L sẽ có trách nhiệm trả và đều có văn bản từ chối tham gia tố tụng và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Trường hợp các bên đương sự có tranh chấp thì các bên đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Về chi phí tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] *Án phí:* Chị Lê Thị X phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X1 phải nộp án phí dân sự về tài sản theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 43; Điều 51; Điều 55; Điều 61; Điều 81; Điều 82; Điều 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều đ, khoản 1 Điều 12, Điều 25 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị X đối với anh Nguyễn Văn L.

1/ *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn L.

2/ *Về con chung:* Có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/6/2015. Chấp nhận nguyện vọng của cháu Nguyễn Tiến D có nguyện vọng xin được ở cùng chị Lê Thị X.

- Giao cho chị Lê Thị X được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày: 24/6/2015 cho đến khi cháu Nguyễn Tiến D trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc có yêu cầu thay đổi khác.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung : Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 2.000.000đ/tháng cho chị Lê Thị X nuôi dưỡng cháu D cho đến khi có sự thay đổi khác. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 7 năm 2022.

- Anh Nguyễn Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3/ *Về tài sản chung; công sức:*

Xác định khối tài sản chung, công sức của của chị Lê Thị X và anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X1 gồm có:

- 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích 143m<sup>2</sup> , có giá trị 426.248.680đ (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng*);

- 01 nhà tắm, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ ( *Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng*);
- 01 mái tôn có giá trị 12.713.302đ ( *Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng*);
- 01 ti vi có giá trị: 1.500.000đ ( *Một triệu năm trăm nghìn đồng*);
- 02 chiếc điều hòa có giá trị: 7.000.000đ ( *Bảy triệu đồng*);
- 01 bình nóng lạnh có giá trị: 1.000.000đ ( *Một triệu đồng*);
- 01 máy khoan giếng có giá trị: 12.610.000đ ( *Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị X1 sở hữu là: 493.120.906đ ( *Bốn trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm linh sáu đồng*).

\* Giao cho anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị X1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 (một) ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đỏ, trần thạch cao, có sơn tường, nền lát gạch hoa, cửa gỗ khung nhôm kính, xây dựng năm 2020, tổng diện tích 143m<sup>2</sup>, có giá trị 426.248.680đ ( *Bốn trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng*);
- 01 nhà tắm, xây dựng năm 2020 có giá trị: 8.172.924đ ( *Tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm hai mươi tư đồng*);
- 01 mái tôn có giá trị 12.713.302đ ( *Mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn ba trăm linh hai đồng*);
- 01 ti vi có giá trị: 1.500.000đ ( *Một triệu năm trăm nghìn đồng*);
- 02 chiếc điều hòa có giá trị: 7.000.000đ ( *Bảy triệu đồng*);
- 01 bình nóng lạnh có giá trị: 1.000.000đ ( *Một triệu đồng*);
- 01 máy khoan giếng có giá trị: 12.610.000đ ( *Mười hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng*)..

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị X1 được giao sở hữu, sử dụng là: 493.120.906đ ( *Bốn trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm linh sáu đồng*).

Buộc anh Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị X 1/3 giá trị tài sản :  $493.120.906đ : 3 = 164.373.635,đ$  ( *Một trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4/ *Về nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

5/ *Về án phí* : Chị Lê Thị X phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Lê Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0059744 ngày 15/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, thành phố Hà Nội.

- Chị Lê Thị X phải chịu 7.908.300đ ( *Bảy triệu chín trăm linh tám nghìn, ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về tài sản; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chị Lê Thị X đã nộp: 21.000.000đ ( *Hai mươi một triệu đồng* ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0059766 ngày 21/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, thành phố Hà Nội. Hoàn trả lại cho chị Lê Thị X số tiền: 13.091.700đ ( *Mười ba triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm đồng*).

- Anh Nguyễn Văn L phải chịu 7.908.300đ ( *Bảy triệu chín trăm linh tám nghìn, ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về tài sản và phải chịu 300.000đ ( *Ba trăm nghìn đồng*) án phí về cấp dưỡng nuôi con chung.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị X.1

6/ *Về quyền kháng cáo*: Chị Lê Thị X, anh Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.



Bà Nguyễn Thị X1 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện B
- Chi cục THADS huyện B
- Các đương sự.
- UBND xã V.
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Phúc Thịnh**

